

Số liệu về quan trắc không khí tháng 2
(từ ngày 14/01/2025 đến ngày 13/02/2025)

1. Trạm quan trắc môi trường không khí xung quanh khu vực huyện Đồng Phú
❖ Kết quả quan trắc các thông số khí tượng

Ngày tháng	Độ ẩm	Nhiệt độ	Áp suất	Tốc độ gió	Hướng gió	Lượng mưa	Bức xạ mặt trời
	%rH	°C	hPa	Km/h	o	mm	W/m ²
14/01/2025	77,26	25,08	1001,35	2,73	127,01	0,15	174,18
15/01/2025	73,18	26,96	1001,28	3,71	53,95	0	136,65
16/01/2025	56,06	28,33	1001,32	5,43	59,02	0	384,23
17/01/2025	60,00	25,74	1000,76	3,76	47,23	0	251,67
18/01/2025	64,73	25,75	999,30	2,33	110,45	0	222,16
19/01/2025	69,53	26,32	998,73	1,97	153,67	0	244,61
20/01/2025	73,62	25,98	998,73	2,22	150,04	0	210,41
21/01/2025	71,63	25,23	999,40	2,18	113,89	0	246,66
22/01/2025	72,71	25,71	999,32	1,89	140,70	0	127,26
23/01/2025	74,46	26,28	999,97	1,53	160,95	0	132,88
24/01/2025	71,37	27,43	998,18	2,88	104,51	0	211,70
25/01/2025	73,38	27,15	998,64	2,07	137,92	0	203,94
26/01/2025	64,60	27,78	999,33	2,93	54,50	0	137,46
27/01/2025	57,28	25,66	999,47	3,47	54,72	0	221,35
28/01/2025	55,72	25,20	1002,42	3,27	61,59	0	272,63
29/01/2025	54,37	24,71	1002,94	3,85	55,27	0	264,43
30/01/2025	59,82	24,12	1000,76	2,33	79,48	0	72,84
31/01/2025	66,24	24,74	999,07	2,06	116,23	0	33,90
01/02/2025	71,88	25,63	997,97	2,43	157,71	0	12,39
02/02/2025	71,66	26,15	998,12	1,83	145,88	0	3,40
03/02/2025	71,29	26,91	999,33	1,99	125,20	0	2,63
04/02/2025	56,01	27,05	999,91	3,21	67,30	0	21,06
05/02/2025	58,47	26,52	999,71	2,64	75,76	0	39,72
06/02/2025	62,66	25,73	998,99	2,36	102,55	0	47,86
07/02/2025	56,70	26,35	999,71	2,06	73,03	0	94,02
08/02/2025	52,81	26,78	999,91	3,80	50,04	0	270,56
09/02/2025	55,23	25,64	1000,41	4,09	56,52	0	262,65
10/02/2025	58,36	25,95	1000,86	2,36	64,59	0	179,37
11/02/2025	66,55	26,73	1000,42	1,81	77,85	0,06	69,13
12/02/2025	74,12	27,98	1000,28	1,60	127,95	0	144,32
13/02/2025	84,73	27,32	998,59	1,65	220,95	0	0
Trung bình	65,69	26,22	999,84	2,66	100,85	0,1	151,49

❖ Kết quả quan trắc các thông số chất lượng không khí

Ngày tháng	Bụi PM _{2,5}	Bụi PM ₁₀	Bụi TSP	O ₃	SO ₂	NO ₂	CO
	µg/Nm ³	µg/Nm ³	µg/Nm ³	µg/Nm ³	µg/Nm ³	µg/Nm ³	µg/Nm ³
14/01/2025	9,47	16,98	24,17	124,86	20,00	1,12	697,39
15/01/2025	4,68	8,22	11,56	110,40	20,05	1,12	410,87
16/01/2025	3,92	10,03	17,35	130,39	20,58	1,14	325,98
17/01/2025	7,82	13,18	18,57	149,72	21,23	1,08	468,23
18/01/2025	13,18	21,56	28,83	173,41	22,27	1,12	1002,94
19/01/2025	12,55	19,36	25,51	174,92	22,76	1,13	1026,03
20/01/2025	12,86	20,37	27,02	162,02	23,33	1,11	570,94
21/01/2025	15,55	23,20	29,99	188,55	23,84	1,11	767,22
22/01/2025	19,74	28,59	36,32	223,12	24,48	1,11	943,27
23/01/2025	24,30	35,30	44,58	197,73	26,02	1,14	916,76
24/01/2025	25,60	33,85	40,80	169,05	25,74	1,14	1382,97
25/01/2025	15,90	22,89	28,93	205,55	26,18	1,11	629,61
26/01/2025	15,80	22,14	28,04	150,34	26,10	1,12	804,55
27/01/2025	7,59	11,77	15,81	135,11	25,75	1,12	597,44
28/01/2025	8,50	12,57	16,54	145,28	26,41	1,11	647,66
29/01/2025	12,62	16,59	20,44	153,28	29,06	1,13	1208,69
30/01/2025	8,02	12,39	15,90	154,16	27,41	1,11	464,90
31/01/2025	8,09	12,23	15,97	133,50	27,37	1,13	483,21
01/02/2025	7,86	11,84	15,28	179,47	28,51	1,13	377,91
02/02/2025	14,39	20,09	25,06	181,24	29,01	1,10	556,24
03/02/2025	16,07	21,49	26,67	151,01	30,77	1,11	763,65
04/02/2025	6,68	10,91	15,25	109,63	29,46	1,11	357,96
05/02/2025	10,00	15,14	20,12	111,37	30,66	1,11	542,34
06/02/2025	12,92	19,47	25,61	149,85	31,23	1,10	680,46
07/02/2025	17,02	23,76	30,00	135,74	32,13	1,14	834,51
08/02/2025	7,67	13,20	18,80	114,89	31,81	1,10	490,57
09/02/2025	6,94	13,69	21,35	109,37	32,56	1,11	522,35
10/02/2025	8,18	15,82	24,02	116,58	32,95	1,12	501,21
11/02/2025	9,33	16,26	23,12	121,92	33,35	1,09	596,43
12/02/2025	15,36	22,06	28,55	127,76	33,36	1,11	606,97
13/02/2025	9,95	13,01	15,18	181,52	32,38	1,21	665,43
Trung bình	11,89	18,00	23,72	150,70	27,31	1,12	672,41
QCVN 05:2023/BTNMT	50	100	200	125	100	120	10.000
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Đạt	Đạt

❖ **Chỉ số chất lượng không khí xung quanh tại khu vực huyện Đồng Phú**

Ngày tháng	Kết quả	Chất lượng không khí
14/01/2025	49	Tốt
15/01/2025	38	Tốt
16/01/2025	43	Tốt
17/01/2025	52	Trung bình
18/01/2025	85	Trung bình
19/01/2025	101	Kém
20/01/2025	75	Trung bình
21/01/2025	105	Kém
22/01/2025	123	Kém
23/01/2025	110	Kém
24/01/2025	120	Kém
25/01/2025	121	Kém
26/01/2025	55	Trung bình
27/01/2025	45	Tốt
28/01/2025	49	Tốt
29/01/2025	50	Tốt
30/01/2025	56	Trung bình
31/01/2025	42	Tốt
01/02/2025	90	Trung bình
02/02/2025	96	Trung bình
03/02/2025	81	Trung bình
04/02/2025	37	Tốt
05/02/2025	38	Tốt
06/02/2025	58	Trung bình
07/02/2025	46	Tốt
08/02/2025	40	Tốt
09/02/2025	38	Tốt
10/02/2025	40	Tốt
11/02/2025	40	Tốt
12/02/2025	45	Tốt
13/02/2025	32	Tốt

2. Trạm quan trắc môi trường không khí xung quanh khu vực thị xã Chơn Thành
❖ Kết quả quan trắc các thông số chất lượng không khí

Ngày tháng	O ₃	SO ₂	NO ₂	CO
	µg/Nm ³	µg/Nm ³	µg/Nm ³	µg/Nm ³
14/01/2025	48,37	32,24	14,04	7413,08
15/01/2025	27,12	32,67	11,35	7399,92
16/01/2025	50,48	32,00	11,94	5789,76
17/01/2025	60,29	32,39	13,65	6784,28
18/01/2025	94,67	32,39	16,76	10562,00
19/01/2025	68,18	31,07	12,82	9774,22
20/01/2025	68,68	32,18	15,55	10275,52
21/01/2025	84,44	33,53	17,89	12513,24
22/01/2025	101,87	33,00	18,10	16459,86
23/01/2025	70,49	32,31	17,30	12504,89
24/01/2025	83,46	33,09	14,95	17916,26
25/01/2025	70,48	32,23	13,92	11793,99
26/01/2025	44,90	32,24	10,25	7533,55
27/01/2025	54,82	32,30	9,43	5598,49
28/01/2025	66,28	32,59	9,84	6340,16
29/01/2025	86,03	32,81	10,43	8500,35
30/01/2025	76,32	32,00	10,33	5589,25
31/01/2025	79,07	32,53	11,31	6967,69
01/02/2025	100,61	32,64	11,02	7707,63
02/02/2025	95,46	32,67	10,88	5822,55
03/02/2025	52,22	32,74	11,87	5493,03
04/02/2025	63,32	33,79	11,63	5327,19
05/02/2025	64,10	33,44	13,24	8059,41
06/02/2025	89,58	34,14	14,40	9804,10
07/02/2025	76,81	34,76	16,70	9981,46
08/02/2025	76,02	34,49	13,16	8322,16
09/02/2025	83,83	33,07	10,67	6165,51
10/02/2025	75,74	34,70	13,81	6465,45
11/02/2025	80,61	34,09	14,34	7469,88
12/02/2025	56,87	33,11	13,85	7477,33
13/02/2025	15,39	33,15	10,86	6222,96
Trung bình	69,89	32,91	13,11	8517,26
QCVN 05:2023/BTNMT	125	100	120	10.000
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

3. Trạm quan trắc môi trường không khí xung quanh khu vực thành phố Đồng Xoài

❖ Kết quả quan trắc các thông số khí tượng

Ngày tháng	Độ ẩm	Nhiệt độ	Áp suất	Tốc độ gió	Hướng gió	Lượng mưa	Bức xạ mặt trời
	%rH	°C	hPa	Km/h	o	mm	W/m ²
14/01/2025	71,99	25,84	1001,48	2,17	182,03	0,01	177,82
15/01/2025	69,42	27,19	1001,25	3,12	151,12	0	171,27
16/01/2025	62,30	26,98	1001,92	3,94	104,12	0	254,79
17/01/2025	58,14	25,90	1001,03	3,05	127,06	0	246,84
18/01/2025	61,81	26,06	1000,49	2,06	106,67	0	182,74
19/01/2025	62,47	26,96	999,05	2,15	136,12	0	232,57
20/01/2025	66,91	26,54	999,40	1,85	150,86	0	195,81
21/01/2025	67,08	25,88	1000,06	1,67	148,04	0	227,03
22/01/2025	67,46	26,51	1000,04	1,44	114,05	0	230,22
23/01/2025	70,45	26,93	1000,53	1,19	132,13	0	144,76
24/01/2025	67,89	27,95	998,03	1,66	121,72	0	181,31
25/01/2025	68,90	28,02	998,72	1,23	96,65	0	206,01
26/01/2025	61,39	28,24	999,47	2,52	150,29	0	219,23
27/01/2025	56,29	25,66	999,97	3,10	105,95	0	184,77
28/01/2025	54,38	25,30	1002,92	3,48	90,62	0	262,55
29/01/2025	52,71	24,98	1003,76	3,27	125,60	0	256,47
30/01/2025	57,56	24,48	1000,99	2,53	97,55	0	259,20
31/01/2025	61,55	25,46	999,86	1,90	117,63	0	240,96
01/02/2025	67,96	26,34	998,41	1,95	125,46	0	234,64
02/02/2025	67,27	26,90	998,76	1,51	112,19	0	224,79
03/02/2025	66,50	27,77	999,50	1,79	118,44	0	237,44
04/02/2025	53,04	27,38	1000,46	2,87	146,32	0	254,13
05/02/2025	54,65	27,02	1000,26	2,78	139,97	0	274,52
06/02/2025	56,62	26,48	999,62	2,05	157,89	0	267,19
07/02/2025	52,58	26,96	1000,09	2,21	151,76	0	207,87
08/02/2025	51,35	26,98	1000,52	3,30	112,84	0,01	269,99
09/02/2025	53,89	25,82	1001,14	3,74	143,25	0	257,82
10/02/2025	56,07	26,16	999,00	2,90	87,51	0	179,87
11/02/2025	60,77	27,40	1000,99	2,31	130,65	0	193,54
12/02/2025	72,97	27,58	1000,84	2,32	119,80	1,31	223,19
13/02/2025	90,81	25,37	1001,57	1,81	84,53	0,09	103,88
Trung bình	61,74	26,59	1000,28	2,40	126,81	0,45	223,31

❖ Kết quả quan trắc các thông số chất lượng không khí

Ngày tháng	O ₃	SO ₂	NO ₂
	µg/Nm ³	µg/Nm ³	µg/Nm ³
14/01/2025	34,10	5,43	3,19
15/01/2025	33,04	5,46	3,15
16/01/2025	34,54	5,49	3,17

Ngày tháng	O ₃	SO ₂	NO ₂
	µg/Nm ³	µg/Nm ³	µg/Nm ³
17/01/2025	35,43	5,53	3,20
18/01/2025	37,11	5,62	3,24
19/01/2025	36,55	5,63	3,19
20/01/2025	36,10	5,63	3,21
21/01/2025	37,38	5,69	3,33
22/01/2025	38,16	5,69	3,35
23/01/2025	37,00	5,76	3,35
24/01/2025	34,87	5,70	3,23
25/01/2025	37,47	5,70	3,24
26/01/2025	34,99	5,76	3,40
27/01/2025	37,41	5,86	3,58
28/01/2025	39,14	5,94	4,02
29/01/2025	35,79	5,96	4,06
30/01/2025	35,49	5,92	4,01
31/01/2025	34,39	5,93	3,97
01/02/2025	35,88	5,98	4,08
02/02/2025	35,90	6,01	3,98
03/02/2025	34,81	5,88	3,77
04/02/2025	34,06	5,84	3,72
05/02/2025	34,06	5,86	3,71
06/02/2025	35,25	5,87	3,76
07/02/2025	33,79	5,91	3,76
08/02/2025	33,62	5,85	3,74
09/02/2025	32,96	5,91	3,81
10/02/2025	33,72	5,63	4,14
11/02/2025	34,12	5,34	7,08
12/02/2025	33,95	5,38	7,49
13/02/2025	30,97	5,66	7,34
Trung bình	35,37	5,74	3,83
QCVN 05:2023/BTNMT	125	100	120
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt

Nguồn: Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường